TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: **54/**2019/HSST
Ngày: 11/7/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lấy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Lê Thụy – Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Tuy Phong

2. Bà Trần Thị Ngọc Linh – Bí thư Đảng ủy xã Phước Thể.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bích Thị Kim Pháp - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Vinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 38/2019/TLST-HS, ngày 23/5/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/20198/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐ-HPT ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đối với bị cáo:

Nguyễn Thị M, sinh năm 1960; Nơi sinh: tại tỉnh Quảng Bình; Nơi ĐKNKTT và chổ ở: Khu phố MT, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 7/10; Nghề nghiệp: Không; con ông Nguyễn L (Đã chết) và bà Nguyễn Thị K; Chồng: Trần Văn N; Con: 04 người (lớn nhất sinh năm 1979, nhỏ nhất sinh năm 1985); Tiền sự, tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến ngày 09/5/2019 hiện đang ở khu phố MT, thị trấn P, huyện T; có mặt.

- Người bị hại: Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu phố TG, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Do cần tiền nên khoảng cuối tháng 12 năm 2015 Nguyễn Thị M nảy sinh ý định lừa dối nói đất của người khác là của mình để bán lấy tiền chi tiêu trong gia

đình. M nói dối với bà Võ Thị A, sinh năm 1959 trú tại khu phố TG, thị trấn P, huyện T là M có thửa đất diện tích 120m^2 ở xã H và nhờ bà A giới thiệu người cần mua đất để M bán. Bà A nghĩ M có đất thật nên giới thiệu bà Nguyễn Thị Thu C liên hệ với M để mua đất. Ngày 30/12/2015 bà C đến nhà bà A gặp M để trao đổi mua bán đất, để tạo niềm tin M dẫn bà C đến thửa đất của ông Đặng Văn S, sinh năm 1969 trú tại xóm 1, xã H, huyện T tọa lạc tại xóm 1, xã H có diện tích 120m^2 nói dối là đất của M cho bà C xem để mua. Bà C nghĩ là đất của M kẹt tiền bán nên đồng ý mua với giá 23.000.000 đồng, M và bà C viết giấy chuyển nhượng đất và giao tiền cho M. Đến tháng 3 năm 2016 bà C mua vật liệu xây dựng đến thửa đất đã mua của M để xây dựng thì bị ông S ngăn cản. Bà C liên hệ với M thì M thừa nhận lô đất đã bán cho bà C không phải của M và hứa sẽ trả lại cho bà C lô đất khác nhưng M không thực hiện nên ngày 15/11/2018 bà C làm đơn tố cáo gửi đến Công an huyện Tuy Phong. Tại Cơ quan điều tra Công an huyện Tuy Phong M đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong vẫn giữ nguyên Quyết định truy tố theo Cáo trạng số 41/CT-VKS-TP ngày 10/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị M phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 Bộ Luật hình sự năm 1999

Áp dụng: khoản 1 Điều 139 Bộ Luật hình sự năm 1999; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị M từ 9 đến 12 tháng tù, thời hạn tù tính từ bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 357, 585, 586 và Điều 589 Bộ Luật dân sự, buộc bị cáo M phải tiếp tục hoàn trả cho bà C số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng)

Bị cáo M nói lời sau cùng: Bị cáo M thừa nhận toàn bộ hành vi của mình như nội dung cáo trạng truy tố, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt và xin được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, trình tự thủ tục tố tụng cũng như các quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, trình tự thủ tục tố tụng cũng như các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố

tụng. Do đó các hành vi, trình tự thủ tục tố tụng cũng như các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định pháp luật.

[2] Về chứng cứ buộc tội bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị M đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng số: 41/CT-VKS-TP, ngày 10/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong đã truy tố. Bị cáo M khẳng định những lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra là hoàn toàn tự nguyện đúng sự thật, bị cáo không bị bức cung và Cáo trạng truy tố là đúng, không oan cho bị cáo. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, của những người làm chứng và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy, có đủ cơ sở kết luận vào khoảng tháng 12 năm 2015 do kẹt tiền nên bị cáo Nguyễn Thị M đã nói dối thửa đất của ông Đặng Văn S có diện tích 120m^2 đất tọa lạc tại xóm 1, xã H là đất thuộc quyền sử dụng của bị cáo để lừa chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu C. Bà C nghĩ thửa đất trên là của bị cáo thật nên đã đồng ý nhận chuyển nhượng với giá 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng), bị cáo lấy tiền sử dụng chi tiêu cho gia đình.

Vì vậy, Cáo trạng số 41/CT-VKS-TP, ngày 10/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong truy tố bị cáo Nguyễn Thị M về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo M là công dân có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận biết được hành vi lừa dối chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì bản tính tham lam, muốn có tiền tiêu xài cho bản thân và gia đình bị cáo, nên đã nói dối mình có lô đất cần bán và bị cáo đã lợi dụng sự quen biết và lòng tin của người bị hại để chiếm đoạt tài sản với số tiền là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng). Bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, hành vi của bị cáo đã xâm hại tới quyền sở hữu hợp pháp của công dân, gây ảnh hưởng đến tình hình bất an tại địa phương, đồng thời tình hình hiện nay đã xảy ra tình trạng tương tự ngày một nhiều nên cần xử lý nghiêm minh.

[4] Về các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo M không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại, tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là tính tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị M phạm tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ. Tuy nhiên về mức hình phạt mà Viện Kiểm sát đề nghị đối với bị cáo với mức án như đã nêu trên là quá nghiêm khắc so với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên cũng cần xem xét để lượng mức hình phạt cho phù hợp.

Với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo, trên cơ sở cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xét thấy bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự năm 2015, nhân thân của bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có lí lịch rõ ràng, bản thân bị cáo còn nuôi chồng bị tai biến nằm một chỗ, vì vậy chưa cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà để bị cáo cải tạo bên ngoài dưới sự giám sát của chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người tốt.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị M tự nguyện đưa ra mức bồi hoàn số tiền thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Thu C là 60.000.000 đ (Sáu mươi triệu đồng), bà C đồng ý mức bồi thường bị cáo đưa ra. Quá trình điều tra bị cáo M đã hoàn trả cho C được 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tại phiên tòa bà C tiếp tục yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) còn lại, bị cáo đồng ý hoàn trả theo yêu cầu của bị hại nên ghi nhận.

[7] Về án phí: Bị cáo M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị M** phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" ;

[2] Áp dụng: Khoản 1 Điều 139 Bộ Luật hình sự năm 1999; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ Luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị M 09** (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **18** (Mười tám) tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo M cho UBND thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

[3] Áp dụng: Khoản 1 Điều 48 bộ Luật hình sự; Điều 357, 585, 586 và Điều 589 Bộ Luật dân sự . Buộc bị cáo M phải tiếp tục hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu C số tiền **40.000.000đ** (Bốn mươi triệu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án, người thi hành án phải có trách trả lãi của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[4] Án phí: Buộc bị cáo M phải nộp **200.000** đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và **2.000.000đ** (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Án xử công khai có mặt bị cáo, người bị hại, báo cho họ biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích chế độ án treo cho bị cáo)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Công an huyện Tuy Phong;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND xã (thị trấn)
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Văn Lấy